

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	44.471.887	81.218.311	44.471.887	81.218.311
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	468.000	2.265.120	468.000	2.265.120
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	138.981.000	138.981.000	138.981.000	138.981.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	1.916.460	9.275.666	1.916.460	9.275.666
Phụ cấp khác	12	074	6149	00000	0	0	0	140.505.800	0	140.505.800
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	132.912.000	132.912.000	132.912.000	132.912.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	6.707.610	12.456.990	6.707.610	12.456.990
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	1.149.876	2.135.484	1.149.876	2.135.484
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	383.292	711.828	383.292	711.828
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	-1.536.858	0	-1.536.858	0
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	26.746.000	169.346.000	26.746.000	169.346.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	-552.442	0	-552.442	0
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	-1.525.000	0	-1.525.000	0
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000

Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	18.000.000	126.000.000	18.000.000	126.000.000
Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	0	17.490.000	0	17.490.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	53.100.000	53.100.000	53.100.000	53.100.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	177.817.000	177.817.000	177.817.000	177.817.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	0	40.776.400	0	40.776.400
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	56.475.000	0	56.475.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.017.057.600	3.048.645.600	1.017.057.600	3.048.645.600
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	20.709.000	62.127.000	20.709.000	62.127.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	52.884.000	159.120.000	52.884.000	159.120.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	28.528.500	28.528.500	28.528.500	28.528.500
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	344.387.160	1.028.380.860	344.387.160	1.028.380.860
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	5.850.000	18.486.000	5.850.000	18.486.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	141.647.220	411.219.432	141.647.220	411.219.432
Chi khác	13	074	6299	00000	0	336.000.000	3.250.000	14.950.000	3.250.000	350.950.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	206.397.419	616.348.609	206.397.419	616.348.609
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	35.382.415	105.659.759	35.382.415	105.659.759
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	38.792.380	0	38.792.380
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	11.794.138	35.219.919	11.794.138	35.219.919
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	2.433.600	15.841.800	2.433.600	15.841.800
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	21.589.353	73.595.255	21.589.353	73.595.255
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	0	41.250.000	0	41.250.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	12.765.000	32.555.000	12.765.000	32.555.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	0	5.250.000	0	5.250.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	13.805.000	38.100.000	13.805.000	38.100.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	882.442	882.442	882.442	882.442

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Phụng

Người ký: Bùi Ánh Nguyệt
Ngày ký: 06/10/2025 13:51:34
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III - Phòng nghiệp vụ 2

Bùi Ánh Nguyệt

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thúy Vân
Ngày ký: 06/10/2025 10:44:17
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Nguyễn Thúy Vân

Người ký: Lê Thị Kim Thu
Ngày ký: 06/10/2025 11:22:26
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Lê Thị Kim Thu